

CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC CỦA NHẬT BẢN (TỪ MINH TRỊ DUY TÂN) VÀ VIỆT NAM (TỪ THỜI ĐỔI MỚI)

*ThS. Lâm Ngọc Như Trúc**

Abstract

Japan's modernization has succeeded from Meiji Restoration by receiving Western civilization on the basic of Japanese traditional culture and society. In particular, the development policies of education which were considered as the important factors to develop human resources and make the success of Meiji Restoration.

After 33 years of Doi Moi, Vietnam has recorded impressive achievements; the country has been lifted out of poverty and underdevelopment. But in the context of present-day industrialization and modernization, Vietnam is still facing numerous challenges. One of the greatest challenges is that receiving foreign cultures. By conducting a comparative study to analyze the development policies of education in Japan and Vietnam, the findings of this paper will give some suggestions on the development process of education in Vietnam.

Key words: Meiji Restoration, Doi Moi, policy, the development policies of education

1. Đặt vấn đề

Minh Trị Duy tân diễn ra ở Nhật Bản vào nửa cuối thế kỉ XIX là một trong những công cuộc duy tân nổi tiếng trong lịch sử thế giới nói chung và lịch sử Nhật Bản nói riêng. Đây là một chuỗi các cuộc cải cách được tiến hành không chỉ trên phương diện kiến trúc thượng tầng mà còn ở cả cơ sở hạ tầng. Trong đó, giáo dục được xác định là nhiệm vụ chiến lược để đào tạo ra nguồn nhân lực phục vụ cho sự phát triển bền vững trong tất cả các lĩnh vực và các ngành nghề trong xã hội theo phương châm “Kỹ thuật phương Tây, tinh thần Nhật Bản”, góp phần quan trọng để nước Nhật thực hiện quá trình “văn minh khai hóa” (bunmei kaika), giữ gìn độc lập dân tộc và phát triển đất nước trở thành cường quốc. Bài học từ phong trào hiện đại hóa của Nhật Bản, thiết nghĩ vẫn rất hữu ích cho công cuộc công nghiệp hóa và hiện đại hóa của Việt Nam về phương pháp tiếp cận, cách thức thực hiện và hiệu quả của nó.

2. Nội dung

2.1 Chính sách phát triển giáo dục của Nhật Bản từ Minh Trị Duy tân

Tháng 4/1868, Thiên hoàng công bố 5 điều thề (Ngũ điều ngự thệ văn) làm đường lối hoạt động căn bản của chính quyền mới:

- + Nghị hội phải được mở rộng rãi và quốc sự phải do công luận quyết định
- + Trên dưới phải một lòng tích cực lo việc kinh luân

* Phó Trưởng ngành Đông Phương học, Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu

- + Từ bách quan văn võ đến thường dân, mọi người đều được phép theo đuổi chí nguyện của mình để trong nước không còn mối bất mãn
- + Phải phá bỏ mọi tập quán xấu xa và mọi việc phải dựa trên công đạo
- + Phải thu thập tri thức trên thế giới để chấn hưng hoàng triều [7]

Với điều thề thứ 5, chính quyền Minh Trị đã thể hiện mong muốn tiếp thu thành tựu văn minh khai hóa của những nước tiên bộ, và xác định rõ phương pháp canh tân Nhật Bản chính là tiếp thu tri thức trên thế giới. Ngày 8/10/1871 Thiên hoàng Minh Trị ban sắc lệnh thành lập sứ đoàn Iwakura đến viếng thăm Mỹ và các nước châu Âu. Ngoài các nhiệm vụ gắn liền với mục đích ngoại giao (thăm đáp lễ các nước đã ký hiệp ước với Nhật; chuẩn bị thương thuyết về sửa đổi hiệp ước mà mạc phủ Tokugawa đã ký trước đây), sứ đoàn còn có nhiệm vụ quan sát, ghi nhận những biểu hiện về sự phát triển kinh tế, văn hóa ở các nước đã đi qua. Do vậy, ngoài quan chức chính phủ, cán bộ ngoại giao, thành viên của phái đoàn còn có nhiều nhà tri thức (chủ yếu là sử gia và các nhà tư tưởng) và các du học sinh. Các du học sinh này trong quá trình tháp tùng phái đoàn đã được gửi lại học tại các nước phát triển và trở thành nòng cốt đóng góp cho công cuộc hiện đại hóa Nhật Bản sau này.

Trải qua gần 2 năm và đi qua nhiều quốc gia như Mỹ, Anh, Pháp, Hà Lan, Đức, Nga, Thụy Điển, Đan Mạch, Thụy Sĩ ..., phái đoàn không chỉ tham quan, khảo sát các thiết chế chính trị và xã hội, tổ chức quân sự, cơ sở hạ tầng, văn hóa - giáo dục của các quốc gia Âu - Mỹ mà còn nhận thức được bên cạnh những điểm khác biệt nhau, văn minh phương Tây đã vượt văn minh phương Đông rất xa. Do vậy, Nhật Bản cần phải học tập văn minh phương Tây để cải cách và phát triển đất nước. Xuất phát từ nhận thức trên, những kinh nghiệm học hỏi được từ chuyến đi sứ đã được các thành viên của sứ đoàn Iwakura và các nhà lãnh đạo chính phủ Minh Trị áp dụng vào công cuộc cải cách đất nước trên tất cả các lĩnh vực, trong đó có chương trình cải cách về giáo dục.

Với phương châm “Kỹ thuật phương Tây, tinh thần Nhật Bản”, Nhật Bản nhấn mạnh sự kết hợp giữa truyền thống văn hóa phương Đông với khoa học kỹ thuật phương Tây. Năm 1871 Nhật Bản đã thành lập Bộ Giáo dục và công bố luật Gakusei (“Học chế” – Trật tự giáo dục chính phủ) vào tháng 8/1872. Tiếp đó, chính quyền Minh Trị đã điều chỉnh và ban hành một bộ luật mới là Kyoiku Rei (“Luật giáo dục”) (Năm 1879). Bộ luật này thường xuyên được cập nhật, thay đổi (1880, 1885) và được xem là một quá trình thử - sai để tìm ra những cái phù hợp với thực tiễn của xã hội Nhật Bản. Trên cơ sở đó, Nhật Bản đã xây dựng mô hình giáo dục theo kiểu phương Tây - thiết lập một hệ thống giáo dục theo mô hình của Pháp từ tiểu học đến trung học, còn ở bậc đại học thì theo mô hình của Mỹ: Nhật Bản chia cả nước thành 8 khu đại học, mỗi khu đại học lại chia làm 32 khu trung học và mỗi khu trung học thì chia làm 10 khu tiểu học, tất cả đều đặt dưới sự quản lý của Bộ Giáo dục. Tuy nhiên, chính quyền Minh Trị không áp dụng rập khuôn hoàn toàn các mô hình giáo dục của Pháp và Mỹ. Hơn 80% sách vở, giáo trình, tài liệu giảng dạy được biên soạn theo mẫu phương Tây

và người Nhật vẫn chủ trương giữ lại những nội dung thuộc về văn hóa - xã hội truyền thống Nhật Bản.

Trong vấn đề xây dựng và phát triển hệ thống giáo dục, Nhật Bản phát triển cả hai hệ thống quốc lập và tư nhân. Trong vòng 7 năm (1872 – 1878), Nhật Bản đã xây dựng được 26.584 trường các loại. Năm 1873 mới chỉ có 28% tổng số dân cư đến tuổi đi học thì năm 1882 con số này đã tăng lên 50%, năm 1895 là 67%, 1904 là 98% [8, Tr. 130 - 173]

Ngoài ra, trong thời gian đầu, để hệ thống giáo dục phát triển nhanh và đạt hiệu quả cao, các nhà lãnh đạo Nhật Bản đã thực hiện chính sách mời các nhà nghiên cứu, các chuyên gia về giáo dục và một số giáo sư từ các trường đại học lớn ở Mỹ và Tây Âu đến làm việc tại các cơ quan giáo dục và các trường học ở Nhật. Cụ thể, ở bậc tiểu học và trung học thì chuyên gia nước ngoài được mời vào những cương vị quản lý hoặc phụ trách giảng dạy những môn học mới như ngoại ngữ và kỹ thuật công nghiệp, còn ở bậc đại học thì hầu hết các ngành đều được thuê chuyên gia, nhà nghiên cứu và các giáo sư nước ngoài tham gia công tác giảng dạy và quản lý (các ngành khoa học tự nhiên thì mời giáo sư người Đức, Mỹ, Anh; các ngành khoa học xã hội thì mời giáo sư người Pháp, Mỹ, Đức). Theo ước tính, trong suốt thời Minh Trị (1868 – 1911), trong ngành giáo dục đã có khoảng 170 giáo sư được mời sang giảng dạy tại Nhật Bản (chiếm 80% tổng số giáo sư được mời đến Nhật) với chế độ đãi ngộ đặc biệt (lương bình quân của giáo sư Anh, Pháp gấp 16 lần lương giáo sư Nhật [10, Tr. 2].

Bên cạnh chính sách thuê chuyên gia nước ngoài, các nhà lãnh đạo Nhật Bản đặc biệt chú trọng đào tạo nguồn nhân lực trong nước để sử dụng lâu dài và xúc tiến mạnh mẽ việc gửi du học sinh ra nước ngoài học tập để phát triển lực lượng trí thức nòng cốt và thay thế cho các chuyên gia nước ngoài trong tương lai. Theo thống kê thì trong năm 1873, Nhật Bản có khoảng 373 sinh viên du học ở nước ngoài và tính chung trong thời Minh Trị thì tổng số lượng du học sinh là gần 25.000 người (bao gồm du học sinh đi học bằng ngân sách nhà nước và đi học theo chế độ tự túc), về sau lực lượng này đã trở thành đội ngũ những nhà chính trị, kinh tế, quân sự, ngoại giao xuất sắc của Nhật Bản hoặc trở thành các nhà khoa học đầu ngành ở các trường đại học và trung tâm nghiên cứu của Nhật Bản (Okuma Shigenobu, Ito Hirobumi, Inoue Kaoru, Saigo Tsugumichi, ...).

Như vậy, chính sách cải cách giáo dục thông qua chủ trương học hỏi, tiếp thu kiến thức khoa học kỹ thuật của phương Tây một cách có chọn lọc và áp dụng một cách triệt để, đồng bộ trên “tinh thần Nhật Bản” đã trở thành một bộ phận không thể thiếu trong quá trình văn minh khai hóa của Nhật Bản và được xem là “chìa khóa vàng” để Nhật Bản mở cánh cửa tri thức thế giới, tạo ra một sự chuyển biến nhảy vọt, góp phần xây dựng và phát triển đất nước thành quốc gia tư bản hùng mạnh nhất ở khu vực châu Á thời bấy giờ.

2.2 Chính sách phát triển giáo dục của Việt Nam từ Đổi Mới

Từ tháng 12/1986, Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI đã nhất trí thông qua đường lối, chủ trương đổi mới kinh tế - xã hội, trong đó có lĩnh vực giáo dục. Tháng 7/1987, nguyên Bộ trưởng Bộ Giáo dục – Đào tạo Phạm Minh Hạc đã chủ trì Hội nghị Giám đốc sở giáo dục toàn quốc (tổ chức tại Vũng tàu) và đề ra khẩu hiệu hành động “*Khôi phục, giữ vững, củng cố và phát triển giáo dục*”. Theo đó, các công việc cụ thể mà ngành giáo dục cần làm là khôi phục lại các trường, lớp bị tan vỡ; giữ vững (duy trì) các trường lớp đã có và mới khôi phục được; củng cố những thành tựu đã giành được và nơi có điều kiện thì phát triển. Đồng thời, hội nghị cũng đã thảo luận sôi nổi về Báo cáo dự thảo do lãnh đạo Bộ trình bày và nhất trí với những quan điểm về thay đổi tư duy giáo dục (khắc phục quan điểm coi giáo dục chỉ thuộc phạm vi “cách mạng tư tưởng – văn hóa”, thay vào đó là quan niệm “giáo dục có vai trò trọng yếu đối với toàn bộ công cuộc đổi mới đất nước theo tinh thần Đại hội VI; khắc phục cách đầu tư cho giáo dục như “một thứ phúc lợi” thành “đầu tư cho phát triển”, khắc phục cách chỉ đạo giáo dục chung chung thành đổi mới quản lý giáo dục, đổi mới tính chất các trường phổ thông – đổi mới hoạt động dạy và học trong nhà trường và bám sát mục tiêu giáo dục, ...).

Từ những năm 1990, đường lối, chính sách phát triển giáo dục và đào tạo Việt Nam không ngừng được hoàn thiện thông qua Cương lĩnh 1991, các nghị quyết của các Đại hội (Đại hội VII, VIII, IX, X, XI), các nghị quyết của một số hội nghị Ban chấp hành Trung ương (Nghị quyết Trung ương 4 khóa VII, Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII, Nghị quyết Trung ương 6 khóa IX,...), Luật Giáo dục (1998), Luật Giáo dục sửa đổi (2005)... trên cơ sở kế thừa và phát triển các giá trị văn hóa của dân tộc (tinh thần yêu nước, tự hào dân tộc, hiếu học, cần cù lao động, ...) và tiếp thu tinh hoa của triết lý giáo dục thế giới như giáo dục nhân văn (coi trọng con người, giáo dục vì sự phát triển bền vững con người), triết lý học suốt đời, xây dựng xã hội học tập, triết lý giáo dục mác-xít (giáo dục kỹ thuật tổng hợp), 4 trụ cột giáo dục thế kỷ XXI do Tổ chức Giáo dục, Khoa học, Văn hóa của Liên Hiệp quốc (UNESCO) đề ra (học để biết, học để làm, học để chung sống với người khác, học để tồn tại). Có thể tóm tắt thành những điểm chính như sau:

- + Đường lối chung: coi giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu
- + Sứ mệnh chung: nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài
- + Mục tiêu tổng quát: con người là mục tiêu và động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội
- + Đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển
- + Phát triển ảnh hưởng tích cực (vận dụng đúng qui luật giá trị, qui luật lợi ích, qui luật cạnh tranh, đào tạo gắn liền với sử dụng theo yêu cầu của thị trường lao động), hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của cơ chế thị trường đối với giáo dục và đào tạo (khuyh hướng thương mại hóa)
- + Học suốt đời và công bằng trong giáo dục

+ Phương châm phát triển giáo dục: chuẩn hóa, xã hội hóa, và dân chủ hóa

Với những chính sách trên, từ năm 1986 đến nay giáo dục Việt Nam không ngừng phát triển và đạt được nhiều thành tựu: thực hiện nền giáo dục toàn dân (đến tháng 12/2000, Việt Nam hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học theo tiêu chuẩn do Hội nghị giáo dục toàn thế giới quy định (tiêu chuẩn ban hành năm 1990), gần ½ số dân ở các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở và đang thực hiện giáo dục trung học phổ thông), hệ thống trường lớp và quy mô giáo dục phát triển đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng tăng của người dân (đặc biệt là ở giáo dục phổ thông), một số mục tiêu chiến lược (nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội đất nước, bồi dưỡng nhân tài) đạt được kết quả đáng khích lệ. Tuy nhiên, do triết lý giáo dục chủ yếu ở tầm vĩ mô, phần nhiều còn mang tích chất chung chung và không được quán triệt đầy đủ đến các cấp để thực hiện đồng bộ nên vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế như: *“chưa nơi nào thực hiện phát triển giáo dục và đào tạo như là quốc sách hàng đầu, thực sự chưa ưu tiên cho giáo dục cả về chính sách, cán bộ, các nguồn lực khác”*, và *“nhân lực nhìn vào đâu cũng thiếu, việc phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng nhân tài còn chưa đạt so với yêu cầu. Vấn đề bao trùm ở đây là mục tiêu tổng quát, là coi trọng con người, phát triển bền vững con người, chưa thành một quan điểm cần quán triệt...”* (Kết luận của Bộ Chính trị trong Kiểm điểm 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII, ngày 15-4-2008) [11].

Cùng với nhìn nhận trên, Đảng Cộng Sản Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 29-NQ/TW “Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế” (ngày 4/11/2013), trong đó chỉ rõ những hạn chế của giáo dục Việt Nam như *“chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo còn thấp so với yêu cầu, nhất là giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp. Hệ thống giáo dục và đào tạo thiếu liên thông giữa các trình độ và giữa các phương thức giáo dục, đào tạo; còn nặng lý thuyết, nhẹ thực hành. Đào tạo thiếu gắn kết với nghiên cứu khoa học, sản xuất, kinh doanh và nhu cầu của thị trường lao động; chưa chú trọng đúng mức việc giáo dục đạo đức, lối sống và kỹ năng làm việc. Phương pháp giáo dục, việc thi, kiểm tra và đánh giá kết quả còn lạc hậu, thiếu thực chất.*

Quản lý giáo dục và đào tạo còn nhiều yếu kém. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục bất cập về chất lượng, số lượng và cơ cấu; một bộ phận chưa theo kịp yêu cầu đổi mới và phát triển giáo dục, thiếu tâm huyết, thậm chí vi phạm đạo đức nghề nghiệp.

Đầu tư cho giáo dục và đào tạo chưa hiệu quả. Chính sách, cơ chế tài chính cho giáo dục và đào tạo chưa phù hợp. Cơ sở vật chất kỹ thuật còn thiếu và lạc hậu, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn”

Qua đó, Nghị quyết đã đề ra các định hướng đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo Việt Nam, đồng thời xác định: *“Hoàn thiện cơ chế hợp tác*

song phương và đa phương, thực hiện các cam kết quốc tế về giáo dục, đào tạo... Mở rộng liên kết đào tạo với những cơ sở đào tạo nước ngoài có uy tín, chủ yếu trong giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp... Có cơ chế khuyến khích các tổ chức quốc tế quản lý, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài tham gia hoạt động đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ ở Việt Nam. Tăng cường giao lưu văn hóa và học thuật quốc tế”.

Có thể nói đây là những chỉ dẫn quan trọng làm cơ sở thúc đẩy nâng cao chất lượng giáo dục Việt Nam trong thời kỳ hội nhập quốc tế và cũng là một định hướng để chúng ta nhìn nhận và so sánh với những chính sách cải cách giáo dục của Nhật Bản từ Minh Trị Duy tân khi tìm ra được những điểm tương đồng về quan điểm cải cách giáo dục, để từ đó có thể rút ra một số giải pháp cho phát triển văn hóa - giáo dục ở Việt Nam. Ví dụ như trong lĩnh vực tiếp nhận văn minh nước ngoài, chúng ta có thể xuất phát từ quan niệm của người Nhật khi cho rằng “việc tiếp thu văn minh phương Tây không phải là cứu cánh mà bất quá chỉ là một phương tiện” (Fukuzawa) [7] để lựa chọn phương thức tiếp nhận có chọn lọc văn minh từ bên ngoài kết hợp gìn giữ và phát huy các giá trị - xã hội truyền thống và thực hiện đồng bộ để tạo ra sự phát triển có hệ thống và rộng khắp cả nước.

3. Kết luận

Phát triển giáo dục luôn là một trong những vấn đề lớn của bất kì cộng đồng nào, dân tộc nào. Người Nhật đã rất thành công khi lựa chọn con đường phát triển dựa trên nền tảng “tài nguyên con người” thông qua các chính sách cải cách giáo dục phù hợp dựa trên phương châm “Kỹ thuật phương Tây, tinh thần Nhật Bản”. Họ đã tiếp nhận văn minh phương Tây một cách triệt để và sáng tạo trên tinh thần chọn lọc những tinh hoa của từng nước phương Tây, không rập khuôn theo bất kì mô hình nào để từ đó tiến hành cải cách một cách trực tiếp và toàn diện trong khi vẫn giữ truyền thống và nguyên tắc xử thế qui củ của dân tộc mình đúng như giáo sư Vĩnh Sinh đã từng nhận định: “*Có thể nói rằng không có dân tộc nào nhay bén về văn hóa nước ngoài cho bằng người Nhật. Họ không ngừng theo dõi những diễn tiến trên thế giới bên ngoài, đánh giá và cân nhắc ảnh hưởng của những trào lưu và xu hướng chính đối với Nhật Bản. Một điều đáng chú ý khác là khi họ biết trào lưu nào đang thắng thế thì họ có khuynh hướng chấp nhận, học hỏi, nghiên cứu để bắt kịp trào lưu đó, không để mất thời cơ*” [6, Tr. 20].

Đối với Việt Nam, trong quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước và đặc biệt là trong tiến trình thực thi đường lối đổi mới toàn diện như hiện nay thì việc chất lọc, học hỏi những bài học quý giá từ Minh Trị Duy tân là việc nên làm. Đó là những bài học về chủ trương sáng suốt và sự thực thi kiên quyết của nhân tố những người lãnh đạo; là phương thức tiếp nhận văn minh một cách độc lập, sáng tạo để đẩy mạnh công nghiệp hóa – hiện đại hóa, làm cho dân giàu, nước mạnh, xã hội văn minh; là việc hoạch định các chiến lược phát triển giáo

dục phù hợp, trong đó chú trọng đến nhân tố thuê chuyên gia nước ngoài, phát triển lực lượng lưu học sinh và cách thức sử dụng hợp lý nguồn nhân lực này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Thị Anh Đào (2004), *Vấn đề cải cách giáo dục, đào tạo nhân tài ở hai phong trào Duy tân châu Á (Nhật Bản, Trung Quốc) thời Cận đại*, Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á, Số 49, Trang 51 - 55
2. Vũ Ngọc Hải – Đặng Bá Lãm – Trần Khánh Đức (2007), *Giáo dục Việt Nam – Đổi mới và phát triển hiện đại hóa*, NXB Giáo dục, Hà Nội
3. Hoàng Thị Minh Hoa (1999), *Những biện pháp tiếp thu và sử dụng khoa học công nghệ phương Tây và vốn trong công nghiệp Nhật Bản – thời kì Minh Trị*, Tạp chí Thế giới và Việt Nam, Viện Phát triển Quốc tế học, Số 2, Trang 7
4. Nguyễn Kim Lai – Đặng Thị Tuyết Dung (2004), *Vai trò của giáo dục đối với quá trình hiện đại hóa trong thời kì Minh Trị ở Nhật Bản*, Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á, Số 51, Trang 57 - 62
5. Nguyễn Tiến Lực (2010), *Minh Trị Duy tân và Việt Nam*, NXB Giáo dục Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh
6. Vĩnh Sính (1991), *Nhật Bản Cận đại*, NXB TP Hồ Chí Minh
7. Vĩnh Sính (2014), *Nhật Bản Cận đại*, NXB Lao động, Hà Nội
8. Vũ Dương Ninh (Chủ biên) (2007), *Phong trào cải cách ở một số nước Đông Á giữa thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội
9. Đào Trinh Nhất (2015), *Nhật Bản duy tân 30 năm*, NXB Thế giới, Hà Nội
10. Đào Huy Ngọc (1991), *Vài suy gẫm về “sự thần kì Nhật Bản”*, Viện Quan hệ quốc tế, NXB Sự Thật
11. <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/PrintStory.aspx?distribution=14229&print=true>